SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
**BỆNH VIỆN PHONG CHÍ LINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102 /QĐ-BVP

*Trần Nhân Tông, ngày 06 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHONG CHÍ LINH

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và Luật Đấu thầu hợp nhất số 126/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về Quản lý thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023; Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;*

*Căn cứ Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị y tế tại một số đơn vị trong ngành y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 3278/QĐ-SYT ngày 21/8/2026 của Sở Y tế thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị y tế cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Căn cứ Biên bản họp ngày 02/ 10/2026 của Ban mua sắm sửa chữa Bệnh viện Phong Chí Linh về việc thống nhất danh mục, cấu hình, yêu cầu kỹ thuật, giá gói thầu mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026;*

*Theo đề nghị của Ban mua sắm sửa chữa tại Tờ trình số: 03/TTr-BMSSC ngày 05/10/2026 về việc trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026. với nội dung sau:

*(Chi tiết theo phụ lục I và phụ lục II đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ban mua sắm sửa chữa của Bệnh viện Phong Chí Linh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các khoa, phòng, đơn vị có liên quan tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Ban mua sắm sửa chữa, các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3;
- Ban giám đốc;
- Đăng trang Website đơn vị;
- Đăng trang mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu: VT, KT.

**Q. GIÁM ĐỐC**

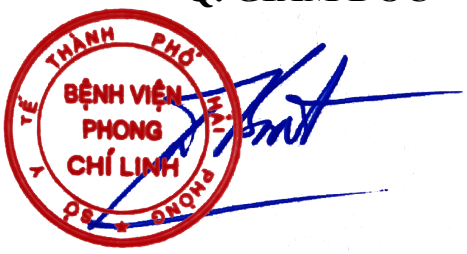


**Quách Đại Hoạt**

# PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

## Dự toán mua sắm: Mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026

(*Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVP ngày tháng năm 2026 của Bệnh viện Phong Chí Linh*)

| STT | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu (VNĐ) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Phong Chí Linh | Mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026 | Mua 01 máy xét nghiệm sinh hoá tự động, 01 máy xét nghiệm huyết học và 02 máy hút dịch | 1.148.000.000 | Nguồn ngân sách nhà nước (theo Quyết định số 3278/ QĐ-SYT ngày 21/08/2026 của Sở Y tế thành phố Hải Phòng) | Chào giá trực tuyến rút gọn | 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ | 30 ngày | Quý IV năm 2026 | Trọn gói | 90 ngày; thời gian thực hiện các nghĩa vụ khác được quy định cụ thể trong hợp đồng | Không áp dụng |
| **Tổng giá gói thầu:** | | | | **1.148.000.000 đồng**<br>*(Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi tám triệu đồng./.)* | | | | | | | | |

# PHỤ LỤC II: DANH MỤC HÀNG HÓA

## Thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thiết bị y tế của Bệnh viện Phong Chí Linh năm 2026

(*Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVP ngày tháng năm 2026 của Bệnh viện Phong Chí Linh*)

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy xét nghiệm sinh hóa tự động | BT 1500 | Không yêu cầu | Biotecnica Instruments S.R.L | Ý | **1. Yêu cầu chung**<br>- Thiết bị mới 100% sản xuất năm 2025 trở về sau<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485<br>**2. Cấu hình tiêu chuẩn 01 máy:**<br>- Máy chính: 01 máy<br>- Máy tính để bàn kèm máy in: 01 bộ<br>- Dây nguồn: 01 chiếc<br>- Bộ hóa chất vận hành chạy thử và đào tạo: 01 bộ<br>- Hệ thống lưu điện UPS online ≥ 2KVA: 01 bộ<br>- Hệ thống máy lọc nước RO ≥ 20 lít: 01 hệ thống<br>- Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ<br>**3. Thông số kỹ thuật:**<br>- Tốc độ xét nghiệm: 250 xét nghiệm / giờ<br>- Lượng nước tiêu thụ: ≤ 1125 ml / giờ ± 20%<br>- Số vị trí thuốc thử trên khay: Tổng số 48<br>+ 24 vị trí sử dụng cho lọ 50ml<br>+ 24 vị trí sử dụng cho lọ 10 hoặc 20ml<br>- Hệ thống làm lạnh tại ngăn chứa thuốc thử: Có<br>- Thể tích phản ứng: Từ 180 đến 400 µl<br>- Thể tích hút mẫu: Từ 1.8 µl đến 100 µl<br>- Vị trí đọc cuvettes: 32 kính quang học sử dụng lâu dài | Máy | 01 | 698.000.000 | 698.000.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | - Cánh tay lấy mẫu: 1 cho huyết thanh và thuốc thử<br>- Số vị trí để mẫu xét nghiệm trên khay bệnh phẩm: Tổng số 78<br>+ 62 vị trí cho mẫu bệnh phẩm<br>+ 16 vị trí cho chạy chuẩn và Control.<br>- Mode xét nghiệm: Truy nhập tự động ngẫu nhiên, Truy nhập theo nhóm, STAT (bệnh phẩm cấp cứu)<br>- Danh mục xét nghiệm: Lên tới 500 xét nghiệm<br>- Hệ thống điều khiển nhiệt độ cuvette: Được lập trình các chế độ OFF/30/32/37°C (± 0.2° C)<br>- Bơm chân không: tích hợp trong máy.<br>- Hệ thống quang học: 10 vị trí kính lọc + 1 vị trí tham chiếu (340, 380, 405, 436, 480, 510, 546, 578, 630, 700 nm)<br>- Tuyến tính quang học: Tới 3.0 O.D.<br>- Độ hấp thụ quang học: ± 0.001 Abs<br>- Pha loãng: dung tích tối đa lên tới 340 µl<br>- Độ chính xác khi pha loãng: ±0.1% f.s<br>- Độ dung giải khi pha loãng: 0.1 µl<br>- Chức năng quét Bar code: Có<br>- Chương trình thiết lập QC: 3 mức chuẩn và 3 mức điều chỉnh<br>- Bảo trì: Có phần mềm hỗ trợ<br>- Bộ vi xử lý điện tử: 7 bộ vi xử lý, với phương thức $I^2$ CBUS<br>- Giao diện: USB tới Máy tính<br>- Các thiết bị ngoại vi: Có Máy in và UPS | | | | |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | (Mua tại Việt Nam)"<br>- Nguồn cung cấp: 100/240V; 50/60Hz, 300 Watt.<br>Thông số tối thiểu cho bộ máy tính ngoài.<br>- Bộ vi xử lý: Intel I3, 1.9 GHz hoặc hơn<br>- Bộ nhớ RAM: 2Gb<br>- VIDEO: SVGA 32K màu<br>- Hiển thị: màu 1280 x 1024<br>- Kết nối: RS232<br>- Ổ cứng: Tối thiểu 5G trống.<br>**4. Yêu cầu khác**<br>- Thời gian giao hàng, lắp đặt: Trong vòng 90 ngày. Địa điểm giao hàng: tại nơi sử dụng<br>- Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ khi ký kết biên bản bàn giao, nghiệm thu<br>- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành, thực hiện bảo trì/hiệu chuẩn theo quy định của Nhà sản xuất. (Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất)<br>- Đào tạo chuyển giao công nghệ: tại nơi sử dụng<br>- Thời gian có mặt để giải quyết sự cố kỹ thuật trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo | | | | |
| 2 | Máy xét nghiệm huyết học | Swelab Alfa Plus Standard | Không yêu cầu | Boule Medical AB | Thụy Điển | **1. Yêu cầu chung**<br>- Thiết bị mới 100% sản xuất năm 2025 trở về sau | Máy | 01 | 380.000.000 | 380.000.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485<br>**2. Cấu hình tiêu chuẩn 01 máy:**<br>- Máy chính: 01 cái<br>- Bộ MPA (lấy máu qua ống vi mao dẫn - thích hợp cho nhi khoa, lão khoa) tích hợp trên máy chính: 01 chiếc<br>- Bộ lắc mẫu, tích hợp trên máy chính: 01 chiếc<br>- Hóa chất chạy thử: 01 bộ<br>- Máy in (mua tại Việt Nam): 01 cái<br>- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ<br>**3. Thông số kỹ thuật:**<br>- Các thông số: 22 thông số bao gồm: RBC, MCV, HCT, PLT, MPV, HGB, MCH, MCHC, WBC, RDW%, RDW, PCT, PDW%, PDW, P-LCR, P-LCC, LYM, MID, GRAN, LYM%, MID%, GRAN%<br>- Phương pháp đo: Trở kháng (đối với thông số MCV, MPV, RBC, WBC và PLT) và đo quang (đối với HGB)<br>- Bộ phân biệt động RBC/PLT: Có (in vị trí)<br>- Hệ thống chia: van chia kín<br>- Thể tích hút mẫu (từ ống mở): ≤ 110 µl<br>- Thể tích hút mẫu (từ ống vi mao dẫn): 20 µl<br>- Chế độ pha loãng ngoài: tỉ lệ 1:200 đến 1:300 với thể tích tối thiểu 20 µl (ví dụ: 20 µl máu pha với 4.5 mL hoá chất pha loãng (1:225)) | | | | |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | - Độ chuẩn xác bộ pha: CV ≤ 0.9%<br>- Tốc độ xét nghiệm (từ ống mở): ≥ 60 mẫu/h<br>- Tích hợp chương trình kiểm tra / điều chỉnh: có<br>- Khả năng QC: Mean, SD, CV, Levey-Jennings và Xb<br>- Hệ thống cảnh báo thông tin khi thông số bất thường: Có<br>- Dung lượng bộ nhớ: ≥ 50.000 mẫu<br>- Độ chuẩn xác và độ lặp lại đối với các thông số chính:<br>+ RBC: độ tương quan ≥ 0.98, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1% độ lặp lại ≤ 0.9%<br>+ MCV: độ tương quan ≥ 0.98, độ lặp lại ≤ 0.4%<br>+ HGB: độ tương quan ≥ 0.98, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1%, độ lặp lại ≤ 0.5%<br>+ PLT: độ tương quan ≥ 0.95, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1%, độ lặp lại ≤ 3.0%<br>+ WBC: độ tương quan ≥ 0.97, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 0.5%, độ lặp lại ≤ 1.7%<br>- Màn hình hiển thị: độ sâu màu 24 bit, độ phân giải 800 x 480 pixel.<br>- Bàn phím: có bàn phím ảo trên màn hình<br>- Các cổng giao tiếp: 1 cổng USB phía trước / 4 cổng USB phía sau / 1 cổng mạng LAN | | | | |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | - Cổng cắm máy đọc mã vạch: có (thông qua USB)<br>- Sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn:<br>+ 98/79/EEC trong lĩnh vực xét nghiệm trong ống nghiệm (IVD)<br>+ 2014/30/EU về tương thích điện trường (EMC)<br>+ 2014/35/EU về điện áp thấp (LVD)<br>+ 2012/19/EU về chất thải từ thiết bị điện và điện tử<br>**4. Yêu cầu khác**<br>- Thời gian giao hàng, lắp đặt: Trong vòng 90 ngày. Địa điểm giao hàng: tại nơi sử dụng<br>- Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ khi ký kết biên bản bàn giao, nghiệm thu<br>- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành, thực hiện bảo trì/hiệu chuẩn theo quy định của Nhà sản xuất. (Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất)<br>- Đào tạo chuyển giao công nghệ: tại nơi sử dụng<br>- Thời gian có mặt để giải quyết sự cố kỹ thuật trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo | | | | |
| 3 | Máy hút dịch | NEW HOSPIVAC 350 | Không yêu cầu | CA-MI S.R.L. | Ý | **1. Yêu cầu chung:**<br>- Thiết bị mới 100% sản xuất năm 2025 trở về sau<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Máy | 02 | 35.000.000 | 70.000.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | **2. Cấu hình tiêu chuẩn 01 máy:**<br>- Máy hút chính: 01 cái<br>- Bình chứa dịch: 02 bình<br>- Bộ dây hút dịch: 01 bộ<br>- Bộ lọc chống thấm nước và chống nhiễm khuẩn: 01 bộ<br>- Dây nguồn: 01 cái<br>- Công tắc bàn đạp chân: 01 cái<br>- Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ<br>**3. Thông số kỹ thuật**<br>- Máy dạng xe đẩy, có 4 bánh xe<br>- Áp lực hút tối đa: -90 kPa<br>- Động cơ loại không dầu có tốc độ hút tối đa: 60 lít/phút<br>- Có 02 bình chứa dịch 2000ml với hệ thống van chống tràn.<br>- Có bộ lọc chống thấm nước và chống nhiễm khuẩn<br>- Ống hút dịch có thể tiệt trùng được<br>- Độ ồn 51,7dBA<br>**4. Yêu cầu khác**<br>- Thời gian giao hàng, lắp đặt: Trong vòng 90 ngày. Địa điểm giao hàng: tại nơi sử dụng<br>- Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ khi ký kết biên bản bàn giao, nghiệm thu<br>- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành, thực hiện bảo trì/hiệu chuẩn theo quy định của Nhà sản xuất.<br>**(**Có danh sách công việc bảo dưỡng | | | | |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự toán (VND) | Thành tiền dự toán (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | theo khuyến cáo Nhà sản xuất)<br>- Đào tạo chuyển giao công nghệ: tại nơi sử dụng<br>- Thời gian có mặt để giải quyết sự cố kỹ thuật trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo | | | | |